

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**TỪ NGÀY 01/10/2021 ĐẾN 31/12/2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>898.811.864.772</b>	<b>932.186.774.233</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>14.118.795.994</b>	<b>22.309.490.292</b>
111	1. Tiền		14.118.795.994	22.309.490.292
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>466.872.337.738</b>	<b>565.541.159.394</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	418.393.103.795	563.104.859.966
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.854.775.107	10.293.932.025
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.694.466.167	7.021.675.193
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.070.007.331)	(14.879.307.790)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>414.904.263.638</b>	<b>335.936.090.407</b>
141	1. Hàng tồn kho		414.904.263.638	335.936.090.407
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.916.467.402</b>	<b>8.400.034.140</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	1.150.130.065
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.916.467.402	7.249.904.075
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>587.698.337.728</b>	<b>412.545.913.129</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>187.300.000</b>	<b>47.501.823.638</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	47.501.823.638
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>133.644.402.664</b>	<b>145.580.110.484</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	116.333.396.529	127.920.716.749
222	- Nguyên giá		315.855.501.150	316.621.787.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(199.522.104.621)	(188.701.070.985)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.311.006.135	17.659.393.735
228	- Nguyên giá		22.365.266.201	22.365.266.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.054.260.066)	(4.705.872.466)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>291.411.553.287</b>	<b>46.620.873.607</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	291.411.553.287	46.620.873.607
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>146.590.000.000</b>	<b>146.590.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.865.081.777</b>	<b>26.253.105.400</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.865.081.777	26.253.105.400
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.486.510.202.500</b>	<b>1.344.732.687.362</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>841.927.096.256</b>	<b>710.935.411.199</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>715.955.607.470</b>	<b>692.413.509.949</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	323.155.537.393	355.553.168.810
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.069.280.446	648.228.933
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.272.914.388	13.386.093.447
314	4. Phải trả người lao động		10.598.526.450	9.225.722.070
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	950.031.633	1.237.051.840
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.517.114.775	2.517.879.954
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	665.216.338	627.805.268
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	357.339.627.683	282.638.097.273
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.387.358.364	26.579.462.354
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>125.971.488.786</b>	<b>18.521.901.250</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	118.671.488.786	3.221.901.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.300.000.000	15.300.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>644.583.106.244</b>	<b>633.797.276.163</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>644.583.106.244</b>	<b>633.797.276.163</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		421.115.890.000	421.115.890.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		421.115.890.000	421.115.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.305.514.412	35.305.514.412
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.366.433.125	105.580.603.044
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		63.469.014.044	49.442.373.481
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		52.897.419.081	56.138.229.563
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.486.510.202.500</b>	<b>1.344.732.687.362</b>


Đỗ Thị Thu Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 01 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG***Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2021	Từ 01/10/2020	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/12/2021	đến 31/12/2020	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.066.697.795.250	1.223.547.813.245	3.989.388.647.918	4.071.597.302.046
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.685.843.409	5.056.672.573	10.499.313.219	18.102.243.690
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.064.011.951.841	1.218.491.140.672	3.978.889.334.699	4.053.495.058.356
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.013.107.720.317	1.134.424.258.441	3.797.733.158.447	3.850.154.936.168
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.904.231.524	84.066.882.231	181.156.176.252	203.340.122.188
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.974.564	5.462.468	783.519.252	27.652.042
22	7. Chi phí tài chính	25	4.313.538.474	4.193.609.500	16.236.869.138	20.109.515.157
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>4.299.352.851</i>	<i>4.193.363.689</i>	<i>16.218.947.261</i>	<i>20.108.958.509</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	18.925.169.122	28.741.820.341	61.516.836.219	93.579.545.873
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.884.634.169	3.502.753.925	31.045.084.284	6.781.498.355
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.785.864.323	47.634.160.933	73.140.905.863	82.897.214.845
31	11. Thu nhập khác	28	427.316.741	30.860.890	964.449.712	484.457.850
32	12. Chi phí khác	29	156.100.406	282.123.117	630.339.845	660.397.750
40	13. Lợi nhuận khác		271.216.335	(251.262.227)	334.109.867	(175.939.900)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

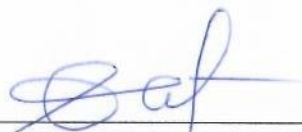
Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

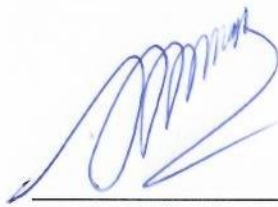
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG***Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2021	Từ 01/10/2020	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/12/2021	đến 31/12/2020	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.057.080.658	47.382.898.706	73.475.015.730	82.721.274.945
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.921.704.686	9.526.768.573	14.700.105.639	16.676.298.988
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.135.375.972</u>	<u>37.856.130.133</u>	<u>58.774.910.091</u>	<u>66.044.975.957</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					



Đỗ Thị Thu Huyền  
Người lập



Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		73.475.015.730	82.721.274.945
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.705.131.924	13.359.195.160
03	- Các khoản dự phòng		3.190.699.541	(17.869.824.408)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		43.099	556.648
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(386.918.690)	(23.123.739)
06	- Chi phí lãi vay		16.218.947.261	20.108.958.509
07	- Các khoản điều chỉnh khác		119.414.685	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.322.333.550	98.297.037.115
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		153.743.148.206	(26.691.143.153)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(27.087.479.055)	(26.138.599.356)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		27.948.802.059	144.356.457.395
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.538.153.688	5.540.784.364
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.216.416.520)	(20.111.162.335)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.895.713.673)	(10.687.956.935)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.960.000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.075.555.000)	(1.944.096.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		215.283.233.255	162.621.320.595
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(248.839.456.918)	(2.997.164.739)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		772.727.272	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.362.532	23.123.739
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(248.039.367.114)	(2.974.041.000)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.592.361.584.975	2.463.598.439.885
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.525.660.054.565)	(2.583.853.343.255)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42.136.047.750)	(29.454.258.085)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
			VND	VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.565.482.660	(149.709.161.455)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.190.651.199)	9.938.118.140
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.309.490.292	12.371.928.800
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(43.099)	(556.648)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>14.118.795.994</u>	<u>22.309.490.292</u>

Đỗ Thị Thu Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 01 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 421.115.890.000 đồng; tương đương 42.111.589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết cấu, tủ sắt, kết cấu, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bể tông tưới đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**2.1. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |      |
|-----------------------------------|------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | year |
| - Máy móc, thiết bị               | year |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | year |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | year |
| - Phần mềm quản lý                | year |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m2 đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết 04/12/2051.
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

**2.1. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Quý tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Quý tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.1. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.1. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.1. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**2.1 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.1 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Quý tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng Quý tài chính.

**2.1 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.1 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.1 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo ( kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh ( kỳ sau).

### **2.2 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.2 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Quý tài chính hiện hành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**2.2 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	584.483.607	460.887.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.534.312.387	21.848.602.674
	<b>14.118.795.994</b>	<b>22.309.490.292</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>79.950.000.000</b>	-	<b>79.950.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>66.640.000.000</b>	-	<b>66.640.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	<b>146.590.000.000</b>	-	<b>146.590.000.000</b>	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 31.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Phúc Tiến (TNHH)	- 42.712.017.846	51.174.967.251
- Công ty TNHH thép Nam Châm	- 106.356.504.295	36.526.064.190
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	- 155.389.379.570	315.480.693.769
- Các khoản phải thu khách hàng khác	113.935.202.084	159.923.134.756
	<u>- 418.393.103.795</u>	<u>563.104.859.966</u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.	-	<u>18.128.995.246</u>

**6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
- Cty cổ phần Xây dựng Quang Minh	1.137.000.000	-	1.137.000.000	-
- C.TyTNHH Kiến trúc ATC Việt Nam	6.891.513.354	-	5.394.256.677	-
- C.ty CP XD TM và SX Minh Khánh	4.848.000.000	-	-	-
- C.ty CP NT Nguyễn Việt Thanh	2.502.500.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.475.761.753	-	3.762.675.348	-
	<u>18.854.775.107</u>	-	<u>10.293.932.025</u>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	239.100.000	-	3.637.412.245	-
Ký cược, ký quỹ	5.760.000.000	-	3.370.000.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Huyện Bình Xuyên (*)	41.280.858.535	-	-	-
UBND thị trấn Đạo Đức	195.246.000	-	-	-
Phải thu khác	219.261.632	-	14.262.948	-
	<b>47.694.466.167</b>	<b>-</b>	<b>7.021.675.193</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Huyện Bình Xuyên (*)	-	-	47.060.243.638	-
UBND thị trấn Đạo Đức	187.300.000	-	441.580.000	-
	<b>187.300.000</b>	<b>-</b>	<b>47.501.823.638</b>	<b>-</b>

(\*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của Khu đô thị VietDuc Legend City giai đoạn I (23,6 ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.705.650.153	810.695.045	4.135.650.153	2.067.825.076
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	5.908.923.774	11.817.847.549	8.272.493.284
	<b>24.789.626.150</b>	<b>6.719.618.819</b>	<b>25.219.626.150</b>	<b>10.340.318.360</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	111.105.414.089	-	185.034.777.405	-
Hàng mua đang đi đường	51.880.694.176	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.197.313.123	-	5.808.059.358	-
Thành phẩm	244.720.842.250	-	145.093.253.644	-
	<b>414.904.263.638</b>	<b>-</b>	<b>335.936.090.407</b>	<b>-</b>



**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	291.411.553.287-	46.620.873.607
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh <sup>(1)</sup>	8.574.545.454-	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Lengend City <sup>(2)</sup>	282.837.007.833 -	38.046.328.153
	<b>291.411.553.287</b>	<b>46.620.873.607</b>

**(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh**

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;

Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;

- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyên sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;

**(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City**

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I; và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
  - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
  - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích 23.6ha.
  - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
  - + Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc và quyết định giao đất (Đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức - VGPIPE thực hiện dự án : Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,

Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	169.193.407.415	117.553.330.384	28.276.475.217	1.598.574.718	316.621.787.734
-Mua trong năm	-	-	1.182.595.218	-	1.182.595.218
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.948.881.802)	-	(1.948.881.802)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>169.193.407.415</b>	<b>117.553.330.384</b>	<b>27.510.188.633</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>315.855.501.150</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	54.913.201.001	108.331.001.401	23.858.293.865	1.598.574.718	188.701.070.985
- Khấu hao trong năm	7.757.639.269	2.772.216.084	1.826.888.971	-	12.356.744.324
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.535.710.688)	-	(1.535.710.688)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>62.670.840.270</b>	<b>111.103.217.485</b>	<b>24.149.472.148</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>199.522.104.621</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	114.280.206.414	9.222.328.983	4.418.181.352	-	127.920.716.749
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>106.522.567.145</b>	<b>6.450.112.899</b>	<b>3.360.716.485</b>	<b>-</b>	<b>116.333.396.529</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.277.498.926 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	69.825.000	22.365.266.201
- Mua trong năm		-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.295.441.201</b>	<b>69.825.000</b>	<b>22.365.266.201</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.636.047.466	69.825.000	4.705.872.466
- Khấu hao trong năm	348.387.600	-	348.387.600
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.984.435.066</b>	<b>69.825.000</b>	<b>5.054.260.066</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	17.659.393.735	-	17.659.393.735
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>17.311.006.135</b>	<b>-</b>	<b>17.311.006.135</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí quảng cáo	-	1.150.130.065
	<b>-</b>	<b>1.150.130.065</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.352.759.377	5.529.223.973
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	5.040.000.000	2.880.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.652.709.280	8.982.355.573
Chi phí quảng cáo	960.181.054	1.623.760.468
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.379.107.985	6.743.552.421
Chi phí trả trước dài hạn khác	480.324.081	494.212.965
	<b>15.865.081.777</b>	<b>26.253.105.400</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Thương mại HPM	53.598.164.037	53.598.164.037	90.951.540.449	90.951.540.449
- Cty CP TM và Vận tải Việt Đức	88.926.189.105	88.926.189.105	100.111.750.447	100.111.750.447
Công ty TNHH TM Khánh Dư	31.812.465.850	31.812.465.850	15.902.026.250	15.902.026.250
- Cty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	30.617.074.400	30.617.074.400		-
- C.ty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật	32.072.515.200	32.072.515.200		-
- Phải trả các đối tượng khác	86.129.128.801	86.129.128.801	148.587.851.664	148.587.851.664
	<b>323.155.537.393</b>	<b>323.155.537.393</b>	<b>355.553.168.810</b>	<b>355.553.168.810</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	29.599.048.154	29.599.048.154	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	31.675.349	31.675.349	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.276.298.988	14.819.520.324	22.895.713.673	-	5.200.105.639
Thuế Thu nhập cá nhân	-	109.794.459	2.468.502.390	2.505.488.100	-	72.808.749
Thuế Tài nguyên	-	-	12.848.000	12.848.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	607.501.280	607.501.280	-	-
Tiền sử dụng đất	-	-	198.508.588.741	198.508.588.741	-	-
Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-	-	5.399.010.000	5.399.010.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	60.526.679	60.526.679	-	-
	-	<b>13.386.093.447</b>	<b>251.510.220.917</b>	<b>259.623.399.976</b>	-	<b>5.272.914.388</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	38.018.630	35.487.889
- Trích trước tiền điện	253.013.003	392.563.951
- Chi phí phải trả khác	659.000.000	809.000.000
	<b>950.031.633</b>	<b>1.237.051.840</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	285.878.050	332.440.480
- Bảo hiểm y tế	-	8.255.200
- Bảo hiểm tai nạn lao động	48.119.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	229.218.788	253.677.538
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.000.000	33.432.050
	<b>665.216.338</b>	<b>627.805.268</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	118.671.488.786	3.221.901.250
	<b>118.671.488.786</b>	<b>3.221.901.250</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**18 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>274.638.097.273</b>	<b>274.638.097.273</b>	<b>2.592.361.584.975</b>	<b>2.517.660.054.565</b>	<b>349.339.627.683</b>	<b>349.339.627.683</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(1)</sup>	199.662.125.282	199.662.125.282	1.885.537.874.718	1.830.400.000.000	254.800.000.000	254.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên <sup>(2)</sup>	74.975.971.991	74.975.971.991	581.033.590.524	585.069.934.832	70.939.627.683	70.939.627.683
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	-	125.790.119.733	102.190.119.733	23.600.000.000	23.600.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(3)</sup>	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	<b>282.638.097.273</b>	<b>282.638.097.273</b>	<b>2.600.361.584.975</b>	<b>2.525.660.054.565</b>	<b>357.339.627.683</b>	<b>357.339.627.683</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(4)</sup>	23.300.000.000	23.300.000.000		8.000.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
	<b>15.300.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>(8.000.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>7.300.000.000</b>	<b>7.300.000.000</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1509578/HĐTD ngày 19/04/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 18/04/2022;
  - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 3,9%/năm.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và Ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 21.93.186/2021-HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 30/11/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 22/11/2022;
  - + Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại 4.2%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9821355.21 ngày 29 tháng 04 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng;
  - + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận hai bên căn cứ trên cung cầu vốn thị trường, lãi suất áp dụng với dư nợ hiện tại là 4,2%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và ký quỹ số tiền tối thiểu 5% đối với mỗi lần đề nghị phát hành L/C.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (4) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HĐTD ngày 27/09/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 42 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư toà nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
  - + Thời hạn vay: 72 tháng. Ngày giải ngân và ngày đáo hạn chính thức của từng khoản vay được xác định tại bảng kê rút vốn;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>421.115.890.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>32.003.265.614</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>78.920.485.781</b>	<b>603.834.910.102</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.044.975.957	66.044.975.957
Chia cổ tức	-	-	-	-	(29.478.112.300)	(29.478.112.300)
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.302.248.798	-	(9.906.746.394)	(6.604.497.596)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>421.115.890.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>35.305.514.412</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>105.580.603.044</b>	<b>633.797.276.163</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>421.115.890.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>35.305.514.412</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>105.580.603.044</b>	<b>633.797.276.163</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	58.774.910.091	58.774.910.091
Chi cổ tức	-	-	-	-	(42.111.589.000)	(42.111.589.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5.877.491.010)	(5.877.491.010)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>421.115.890.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>35.305.514.412</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>116.366.433.125</b>	<b>644.583.106.244</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Lê Minh Hải	135.000.000.000	32,06%	85.000.000.000	20,18%
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	45.250.000.000	10,75%	45.250.000.000	10,75%
Bà Nguyễn Thị Nhi	23.585.200.000	5,60%	23.585.200.000	5,60%
Bà Lê Khánh Huyền	34.700.000.000	8,24%	34.700.000.000	8,24%
Ông Lê Quốc Khánh	21.700.000.000	5,15%	21.700.000.000	5,15%
Các cổ đông khác	160.880.690.000	38,20%	210.880.690.000	50,08%
	<b>421.115.890.000</b>	<b>100%</b>	<b>421.115.890.000</b>	<b>100%</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	421.115.890.000	421.115.890.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	421.115.890.000	421.115.890.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	421.115.890.000	421.115.890.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	253.677.538	229.823.323
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	42.111.589.000	29.478.112.300
- <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	42.111.589.000	29.478.112.300
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(42.136.047.750)	(29.454.258.085)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(42.136.047.750)	(29.454.258.085)
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>229.218.788</b>	<b>253.677.538</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.111.589	42.111.589
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.111.589	42.111.589
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.305.514.412	35.305.514.412
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	<b>37.265.396.420</b>	<b>37.265.396.420</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

- Đồng đô la Mỹ (USD)

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.474,64	2,493.34

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu bán hàng hóa  
Doanh thu bán thành phẩm  
Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.071.338.383.445	1.889.773.646.401
Doanh thu bán thành phẩm	1.905.785.820.446	2.170.171.390.283
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.264.444.027	11.652.265.362
	<b>3.989.388.647.918</b>	<b>4.071.597.302.046</b>

Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin  
chi tiết tại thuyết minh số 31.)

	<b>8.573.044.712</b>	<b>89.039.745.378</b>
--	----------------------	-----------------------

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Chiết khấu thương mại  
Hàng bán bị trả lại  
Giảm giá hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.711.176.512	17.599.121.906
Hàng bán bị trả lại	1.786.108.226	503.121.784
Giảm giá hàng bán	2.028.481	-
	<b>10.499.313.219</b>	<b>18.102.243.690</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn của hàng hóa đã bán  
Giá vốn của thành phẩm đã bán  
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.054.479.989.782	1.879.245.269.951
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.729.269.588.320	1.958.974.244.516
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.983.580.345	11.935.421.701
	<b>3.797.733.158.447</b>	<b>3.850.154.936.168</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi, lãi cho vay  
Thu lãi bán ngoại tệ  
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.362.532	23.123.739
Thu lãi bán ngoại tệ	-	2.886.703
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	756.091.996	1.641.600
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	64.724	
	<b>783.519.252</b>	<b>27.652.042</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.218.947.261	20.108.958.509
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.814.054	
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	107.823	556.648
	<b>16.236.869.138</b>	<b>20.109.515.157</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.579.466.291	1.258.791.190
Chi phí nhân công	11.003.067.800	11.938.598.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.052.430.648	953.881.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.000.798.653	78.016.859.527
Chi phí khác bằng tiền	881.072.827	1.411.415.753
	<b>61.516.836.219</b>	<b>93.579.545.873</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.372.973.991	736.942.386
Chi phí nhân công	16.452.440.924	14.937.573.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.260.741.096	2.294.866.301
Thuế, phí, lệ phí	879.089.148	941.949.386
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	3.190.699.541	(17.869.824.408)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.094.225.246	2.740.136.728
Chi phí khác bằng tiền	2.794.914.338	2.999.854.082
	<b>31.045.084.284</b>	<b>6.781.498.355</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	359.556.158	
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	591.829.956	433.984.200
Thu nhập khác	13.063.598	50.473.650
	<b>964.449.712</b>	<b>484.457.850</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	294.128.331	504.219.996 -
Các khoản bị phạt, truy thu	179.941.364	-
Tiền thù lao HĐQT, BKS	156.000.000	156.000.000 -
Chi phí khác	270.150	177.754 -
	<b>630.339.845</b>	<b>660.397.750</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
<b>a Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.475.015.730	82.721.274.945 -
Các khoản điều chỉnh tăng	630.069.695	660.219.996 -
Các khoản điều chỉnh giảm	604.557.229	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	73.500.528.196	83.381.494.941 -
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14.700.105.639</b>	<b>16.676.298.988 -</b>
	119.414.685	
Thuế TNDN truy thu của năm theo quyết định thanh tra thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	13.276.298.988	7.287.956.935 -
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(22.895.713.673)	(10.687.956.935) -
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>5.200.105.639</b>	<b>13.276.298.988 -</b>

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**


Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:


Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>8.573.044.712</b>	<b>89.039.745.378</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	8.573.044.712	89.039.745.378
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>86.172.272</b>	<b>126.660.000</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	86.172.272	126.660.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>18.128.995.246</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	-	18.128.995.246

(\*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.


**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

  
Đỗ Thị Thu Huyền  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 01 năm 2022